

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	19,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-3.9%	16.1%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2024

1.93

(Ba2)

Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2024

2.63

(Baa2)

An toàn

2024

DT thuần

1,437

tỷ VNĐ

YoY
▼ 296
▼ 17.1%

2024

LN sau
thuế

116

tỷ VNĐ

YoY
▲ 6.00
▲ 5.9%

2024

ROE

11.8%

+/- YoY
▲ 0.1%

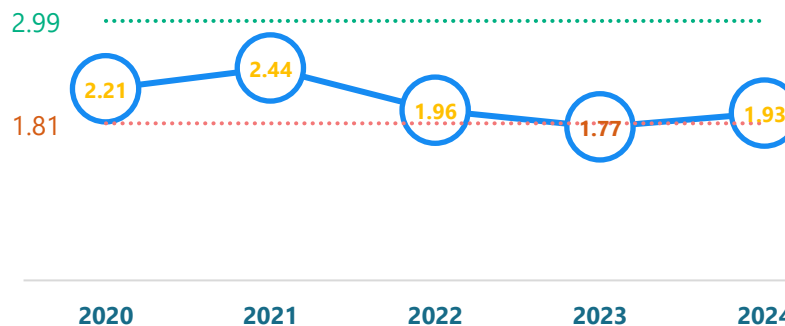
2024

ROA

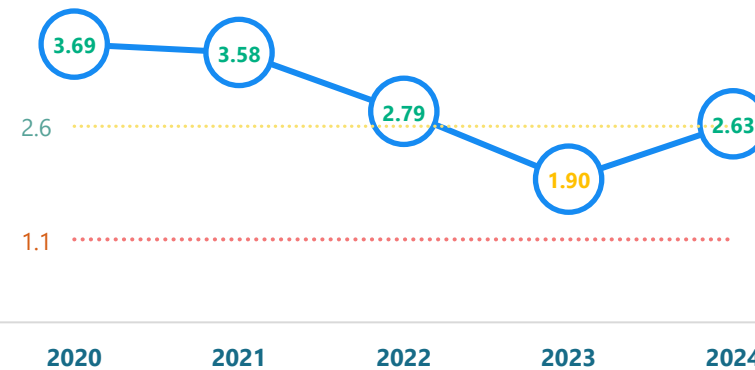
5.7%

+/- YoY
▼ 0.1%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **NAF** năm **2024** đạt **1.93**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

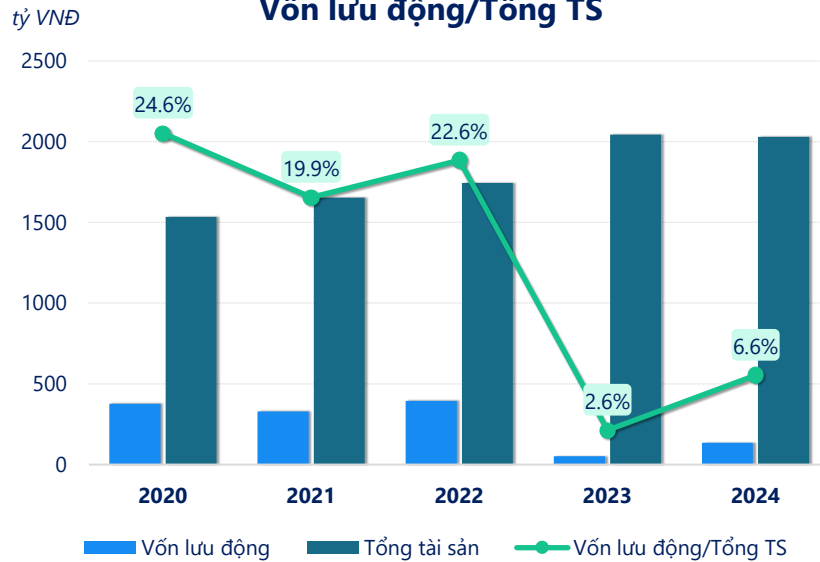
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **NAF** năm **2024** đạt **2.63**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2024**, **NAF** ghi nhận doanh thu thuần **1,437** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **116.4** tỷ đồng, lần lượt **giảm 17.1%** và **tăng 5.87%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **11.8%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

CTCP Nafoods Group (HSX: NAF)

Vốn lưu động/Tổng TS

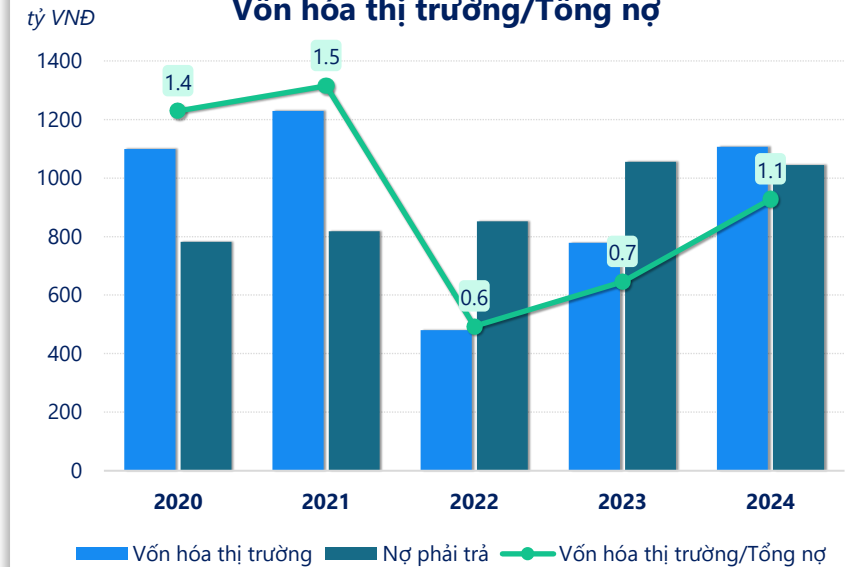


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

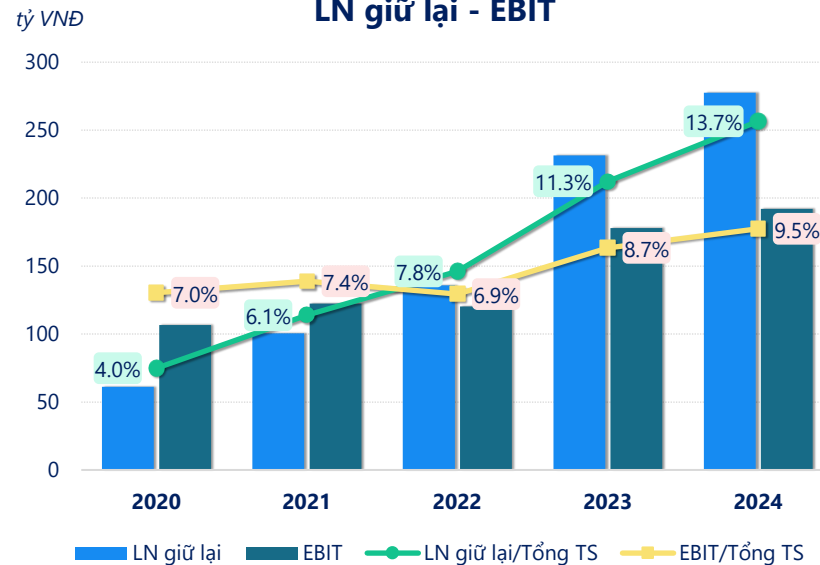
Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.06, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

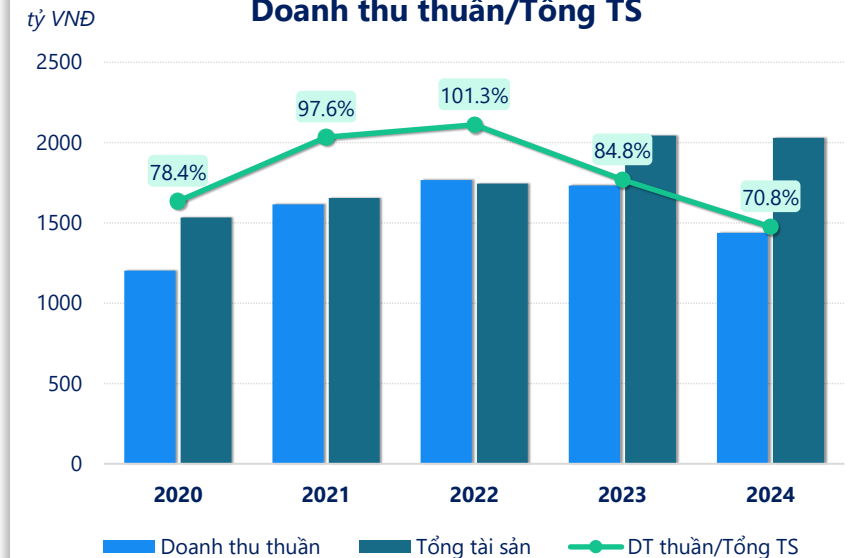
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,042	2,043	-0.1%
Tài sản ngắn hạn	1,002	1,017	-1.5%
Tiền và tương đương tiền	54.4	62.4	-12.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	95.8	120	-20.1%
Phải thu ngắn hạn	572	498	15.0%
Hàng tồn kho	209	267	-21.8%
Tài sản ngắn hạn khác	69.9	69.5	0.7%
Tài sản dài hạn	1,041	1,027	1.4%
Phải thu dài hạn	133	106	25.8%
Tài sản cố định	674	664	1.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	5.93	12.4	-52.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.00	2.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	50.3	46.2	8.8%
Lợi thế thương mại	176	196	-10.5%
Nợ phải trả	1,057	1,055	0.2%
Nợ ngắn hạn	869	965	-9.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	689	747	-7.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	56.3	80.0	-29.6%
Nợ dài hạn	188	90.8	107%
Vay và nợ thuê dài hạn	157	62.4	152%
Nguồn vốn chủ sở hữu	985	988	-0.3%
Vốn chủ sở hữu	985	988	-0.3%
Vốn điều lệ	653	629	3.8%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,203	1,615	1,767	1,733	1,437
Giá vốn hàng bán	948	1,323	1,391	1,264	1,031
Lợi nhuận gộp	255	291	376	470	406
Doanh thu HĐTC	8.62	24.3	28.7	34.7	36.0
Chi phí TC	53.6	42.2	49.0	75.6	68.2
Chi phí lãi vay	41.5	32.1	27.4	45.7	52.0
LN trong công ty LKLD	0.19	0.08	-0.77	0	0
Chi phí bán hàng	96.0	148	190	135	123
Chi phí QLDN	47.6	34.8	66.0	170	122
LN thuần từ HĐKD	66.5	91.0	98.4	124	129
Lợi nhuận khác	-1.42	-0.58	-5.50	8.89	11.1
LN trước thuế	65.1	90.4	92.9	132	140
Lợi nhuận sau thuế	61.3	77.6	79.8	110	116
LNST của CĐ cty mẹ	61.2	77.5	79.7	110	116

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	39.1	108	2.26	125	108
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-85.4	-140	-60.1	-259	-68.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	59.2	57.2	60.1	143	-47.8
Tiền đầu kỳ	13.9	26.9	51.7	54.0	62.4
Lưu chuyển tiền thuần	13.0	24.8	2.20	8.40	-8.05
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.10	0.03	-0.02
Tiền cuối kỳ	26.9	51.7	54.0	62.4	54.4